

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính riêng quý
cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 14 tháng 12 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Phạm Trung Lâm
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Neal Leroux Kok

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên (từ ngày 01/04/2021)
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Trung Lâm
Bà Nguyễn Thị Minh Hằng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc
Giám đốc Tài chính
Phó Tổng Giám đốc phụ trách
kinh doanh ngành thịt

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thắng
Ông Trần Phương Bắc

Chủ tịch (từ ngày 14/04/2021)
Thành viên (từ ngày 14/04/2021)

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 2.866.951.404.985 | 2.891.262.464.053 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.080.037.977.568 | 1.176.073.253.973 |
| Tiền | 111 | | 50.537.977.568 | 47.073.253.973 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.029.500.000.000 | 1.129.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 22.000.000.000 | 22.000.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.632.507.152.999 | 1.589.031.346.092 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 88.741.658.694 | 82.141.237.023 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 560.170.491.857 | 432.057.432.017 |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 8 | 917.300.000.000 | 937.650.000.000 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 71.072.431.964 | 142.295.995.849 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 6 | (4.777.429.516) | (5.113.318.797) |
| Hàng tồn kho | 140 | 10 | 126.284.649.771 | 102.140.377.965 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 126.284.649.771 | 102.140.377.965 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 6.121.624.647 | 2.017.486.023 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4.285.004.289 | 1.986.423.504 |
| Thuế phải thu Nhà nước | 153 | | 1.836.620.358 | 31.062.519 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260) | 200 | | 9.903.361.753.895 | 9.904.132.572.551 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 2.756.000 | 2.756.000 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | 2.756.000 | 2.756.000 |
| Tài sản cố định | 220 | | 390.107.329 | 461.254.552 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 194.493.152 | 231.120.224 |
| <i>Nguyên giá</i> | 222 | | 488.745.318 | 488.745.318 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 223 | | (294.252.166) | (257.625.094) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | | 195.614.177 | 230.134.328 |
| <i>Nguyên giá</i> | 228 | | 690.403.000 | 690.403.000 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> | 229 | | (494.788.823) | (460.268.672) |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 11 | 9.899.664.500.000 | 9.899.664.500.000 |
| Đầu tư vào các công ty con | 251 | | 9.899.664.500.000 | 9.899.664.500.000 |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.304.390.566 | 4.004.061.999 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 12 | 3.304.390.566 | 4.004.061.999 |
| TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 12.770.313.158.880 | 12.795.395.036.604 |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 9.747.130.302.675 | 9.772.665.322.450 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 5.954.783.270.435 | 6.029.655.921.740 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 13 | 2.709.183.301.819 | 2.742.722.363.752 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 8.236.880.185 | 11.899.556.110 |
| Thuế phải nộp Nhà nước | 313 | 14 | 2.102.586 | 4.621.894.902 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 33.528.932 | 5.223.974 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 15 | 171.725.296.074 | 267.206.555.730 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 16(a) | 2.006.922.160.839 | 2.009.990.327.272 |
| Vay ngắn hạn | 320 | 17(a) | 1.058.680.000.000 | 993.210.000.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 3.792.347.032.240 | 3.743.009.400.710 |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 16(b) | 670.568.639.554 | 620.693.878.024 |
| Vay dài hạn | 338 | 17(b) | 3.111.844.095.436 | 3.111.844.095.436 |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 9.934.297.250 | 10.471.427.250 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 3.023.182.856.205 | 3.022.729.714.154 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 18 | 3.023.182.856.205 | 3.022.729.714.154 |
| Vốn cổ phần | 411 | 19 | 3.267.148.470.000 | 3.267.148.470.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | 411a | | 3.267.148.470.000 | 3.267.148.470.000 |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.119.055.015.149 | 2.119.055.015.149 |
| Lỗi lũy kế | 421 | | (2.363.020.628.944) | (2.363.473.770.995) |
| <i>Lỗi lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | 421a | | (2.363.473.770.995) | (2.247.530.810.778) |
| <i>Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế kỳ này</i> | 421b | | 453.142.051 | (115.942.960.217) |
| TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 12.770.313.158.880 | 12.795.395.036.604 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:

Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Mã số | Thuyết minh | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|--|-----------|-------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 01 | 20 | 2.887.765.747.924 | 2.203.331.857.716 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 20 | 158.788.469.362 | 128.810.280.014 |
| Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02) | 10 | 20 | 2.728.977.278.562 | 2.074.521.577.702 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 21 | 2.534.696.288.794 | 1.932.060.015.798 |
| Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11) | 20 | | 194.280.989.768 | 142.461.561.904 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 23.523.603.359 | 17.308.632.353 |
| Chi phí tài chính | 22 | 23 | 73.463.153.648 | 67.660.547.127 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 57.960.203.387 | 55.472.297.767 |
| Chi phí bán hàng | 25 | | 106.247.368.796 | 107.421.488.159 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | | 37.722.908.990 | 37.952.197.621 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | | 371.161.693 | (53.264.038.650) |
| Thu nhập khác | 31 | | 81.980.358 | 1.811.905 |
| Chi phí khác | 32 | | - | 1.817.726 |
| Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 81.980.358 | (5.821) |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | | 453.142.051 | (53.264.044.471) |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | | 453.142.051 | (53.264.044.471) |

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:

Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:

Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính

Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| | Mã số | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|-----------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế | 01 | 453.142.051 | (53.264.044.471) |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao | 02 | 71.147.223 | 63.955.971 |
| Các khoản dự phòng | 03 | (335.889.281) | (2.601.513.901) |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 95.483.488 | (23.258.553) |
| Lãi từ các hoạt động đầu tư | 05 | (23.523.486.359) | (17.163.559.155) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 57.960.203.387 | 55.472.297.767 |
| Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động | 08 | 34.720.600.509 | (17.516.122.342) |
| Biến động các khoản phải thu và tài sản khác | 09 | (134.592.363.171) | 34.306.198.239 |
| Biến động hàng tồn kho | 10 | (24.144.271.806) | 19.101.431.674 |
| Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác | 11 | (142.316.934.157) | (63.646.395.328) |
| Biến động chi phí trả trước | 12 | (1.598.909.352) | 157.174.144 |
| Biến động chứng khoán kinh doanh | 13 | - | (70.000.000.000) |
| | | (267.931.877.977) | (97.597.713.613) |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7.916.716.844) | (4.383.168.796) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (537.130.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (276.385.724.821) | (101.980.882.409) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| Tiền chi mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang | 21 | - | (38.720.000) |
| Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn | 23 | (392.300.000.000) | (357.050.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, rút tiền gửi có kỳ hạn | 24 | 412.650.000.000 | 520.200.000.000 |
| Tiền chi đầu tư vào các công ty con | 25 | - | (214.000.000.000) |
| Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức | 27 | 94.625.931.904 | 13.050.270.794 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | 114.975.931.904 | (37.838.449.206) |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Mã số | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 687.930.000.000 | 389.950.000.000 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 (622.460.000.000) | (368.530.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 65.470.000.000 | 21.420.000.000 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | 50 (95.939.792.917) | (118.399.331.615) |
| Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ | 60 1.176.073.253.973 | 683.578.280.096 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền | 61 (95.483.488) | 23.258.553 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4) | 70 1.080.037.977.568 | 565.202.207.034 |

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:


 Trần Quang Bé
 Kế toán trưởng

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Minh Hằng
 Giám đốc Tài chính




 Phạm Trung Lâm
 Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư và kinh doanh thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản và các hàng hóa khác theo quy định trong Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 3 công ty con sở hữu trực tiếp (1/1/2021: 2 công ty con sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 11.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc bao gồm Chi nhánh Phú Thọ, Chi nhánh Hà Nam, Chi nhánh Nghệ An, Chi nhánh Bình Định, Chi nhánh Đắk Lắk, Chi nhánh Vĩnh Long, Chi nhánh Hậu Giang, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Quảng Nam, Chi nhánh Thái Nguyên, Chi nhánh Tiền Giang, Chi nhánh Hưng Yên, Chi nhánh Hải Phòng và Chi nhánh Cần Thơ (1/1/2021: 14 chi nhánh hạch toán phụ thuộc).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có 772 nhân viên (1/1/2021: 781 nhân viên).

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng đã kiểm toán của Công ty tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích trình bày trên báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa và bảo trì trả trước được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(k) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Khoản chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(n) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, lãi cho vay, thu nhập cổ tức và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi cho vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con và các công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 830.927.535 | 1.522.669.862 |
| Tiền gửi ngân hàng | 49.282.438.033 | 45.530.754.111 |
| Tiền đang chuyển | 424.612.000 | 19.830.000 |
| Các khoản tương đương tiền | 1.029.500.000.000 | 1.129.000.000.000 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng | <u>1.080.037.977.568</u> | <u>1.176.073.253.973</u> |

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với thời hạn đáo hạn còn lại trên ba tháng và dưới mười hai tháng kể từ ngày lập bảng cân đối kế toán.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là bên liên quan

| | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Các công ty con | | |
| • Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | 1.464.239.685 | 1.261.601.715 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | 1.648.578.145 | 1.125.969.760 |
| • Công Ty Cổ Phần 3F Việt | 9.806.278.950 | 4.418.204.000 |
| | 12.919.096.780 | 6.805.775.475 |

Khoản phải thu thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi là từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Biến động của dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|-----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Số dư đầu kỳ | 5.113.318.797 | 9.780.987.692 |
| Hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (335.889.281) | (2.601.513.901) |
| | 4.777.429.516 | 7.179.473.791 |

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn là bên liên quan

| | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|-------------------|-----------------|
| Các công ty con | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | 400.944.302.022 | 295.238.048.687 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên | 62.014.146.660 | 25.656.231.780 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An | 19.106.766.435 | 20.543.809.085 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | 74.095.705.710 | 85.118.178.465 |
| | 556.160.920.827 | 426.556.268.017 |

Các khoản trả trước cho các công ty con không có đảm bảo và không hưởng lãi.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|-----------|--------------|-------------|-------------------|-----------------|
| Phải thu về cho vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan - Công ty mẹ: | VND | 6,5% | 2021 | - | 150.000.000.000 |
| Phải thu về cho vay không đảm bảo từ các công ty con: | | | | | |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | VND | 6,5% | 2021 | 261.600.000.000 | 94.550.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam | VND | 6,5% | 2021 | 336.000.000.000 | 387.000.000.000 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An | VND | 6,5% | 2021 | 49.700.000.000 | 36.100.000.000 |
| Phải thu về cho vay từ một bên thứ ba (*) | | | | 270.000.000.000 | 270.000.000.000 |
| | | | | 917.300.000.000 | 937.650.000.000 |

(*) Phải thu về cho vay từ một bên thứ ba không được đảm bảo, hưởng lãi suất năm là 6,5% một năm tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 (1/1/2021: không) và đáo hạn trong năm 2021.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải thu từ Công ty TNHH MNS Feed | - | 83.063.297.600 |
| Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng và cho vay | 15.768.863.013 | 12.233.435.618 |
| Lãi phải thu từ cho vay từ Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Masan - Công ty mẹ | - | 2.323.972.603 |
| Lãi phải thu từ cho vay các công ty con: | | |
| ▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam | 27.910.376.729 | 21.781.945.222 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An | 6.154.983.567 | 5.146.860.277 |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | 19.822.702.751 | 16.209.860.285 |
| Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan | 622.561.097 | 557.775.920 |
| Tạm ứng | 759.905.791 | 950.994.077 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 2.095.500 | 2.095.500 |
| Phải thu khác | 30.943.516 | 25.758.747 |
| | 71.072.431.964 | 142.295.995.849 |

Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan bao gồm:

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An | 464.002 | 190.002 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam | 160.713.568 | 223.120.567 |
| ▪ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 126.561.352 | 116.169.852 |
| ▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | 58.327.214 | 33.874.215 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định | 195.804.200 | 114.127.200 |
| ▪ Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ | - | 3.786.001 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang | 520.000 | 588.000 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên | 20.238.000 | 9.003.322 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | 27.469.480 | 26.794.480 |
| ▪ Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | 560.000 | 315.000 |
| ▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn | 31.053.281 | 29.807.281 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long | 823.000 | - |
| ▪ Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An | 27.000 | - |
| | 622.561.097 | 557.775.920 |

Lãi phải thu từ cho vay các công ty con không có đảm bảo và được thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn hoặc ngày hoàn trả quy định trong hợp đồng cho vay liên quan.

Các khoản phải thu phi thương mại từ các công ty con không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Hàng tồn kho

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|----------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Hàng hóa | 126.284.649.771 | 102.140.377.965 |

Không có dự phòng giảm giá hàng tồn kho nào được trích lập trong báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

11. Đầu tư vào công ty con

| | 31/03/2021 | | | 1/1/2021 | | |
|-------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-----------------|--------------------|-------------------|
| | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc VND |
| Công ty TNHH MNS Feed | 99,9% | 99,9% | 7.283.990.000.000 | 99,9% | 99,9% | 7.283.990.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Meat | 99,9% | 99,9% | 2.000.003.000.000 | 99,9% | 99,9% | 2.000.003.000.000 |
| Công Ty Cổ Phần 3F Việt | 51,0% | 51,0% | 614.774.300.000 | 51,0% | 51,0% | 614.774.300.000 |
| Đầu tư khác | - | - | 897.200.000 | - | - | 897.200.000 |
| | | | 9.899.664.500.000 | | | 9.899.664.500.000 |

Tất cả các công ty con được thành lập tại Việt Nam.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Thông tin chi tiết của các công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 được mô tả như sau:

| Tên | Trụ sở | Hoạt động chính |
|-------------------------------------|--|---|
| Công ty TNHH MNS Feed (“MNS Feed”) | Lô A4, Đường số 2, Khu Công nghiệp Sông Mây, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam | Sản xuất và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản |
| Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) | Lô A4, đường số 2, khu công nghiệp Sông Mây, xã Bắc Sơn, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam. | Tư vấn quản lý |
| Công Ty Cổ Phần 3F Việt (“3F Viet”) | 68 Đường Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam | Chăn nuôi gia súc, gia cầm và chế biến, bảo quản thịt |

Trong kỳ không có biến động của các khoản đầu tư vào các công ty con.

12. Chi phí trả trước dài hạn

| | Công cụ và dụng cụ VND | Chi phí khác VND | Tổng VND |
|------------------|-----------------------------------|-----------------------------|---------------------|
| Số dư đầu kỳ | 3.146.907.635 | 857.154.364 | 4.004.061.999 |
| Phân bổ trong kỳ | (560.905.377) | (138.766.056) | (699.671.433) |
| Số dư cuối kỳ | 2.586.002.258 | 718.388.308 | 3.304.390.566 |

13. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

| | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|---------------------------|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 2.212.212.047.200 | 2.187.376.275.950 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | 152.635.367.350 | 171.688.262.720 |
| Các nhà cung cấp khác | 344.335.887.269 | 383.657.825.082 |
| | 2.709.183.301.819 | 2.742.722.363.752 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| <i>Các công ty con</i> | | |
| • Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | 2.212.212.047.200 | 2.187.376.275.950 |
| • Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | 152.635.367.350 | 171.688.262.720 |
| • Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định | 132.706.644.465 | 145.020.554.574 |
| • Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ | 1.453.784.000 | - |
| • Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | 31.616.491.725 | 52.086.866.325 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long | 396.000.000 | 396.000.000 |
| • Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang | 166.468.747.150 | 157.898.703.815 |
| <i>Công ty liên quan khác</i> | | |
| • Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan | 4.624.965.220 | 4.563.823.848 |
| • Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce | 45.626.900 | 81.864.791 |
| | 2.702.159.674.010 | 2.719.112.352.023 |

Các khoản phải trả thương mại cho các công ty con và công ty liên quan khác không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 30 đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

| | 1/1/2021 | Số phát sinh | Số đã nộp | Số thuế được | 31/03/2021 |
|-----------------------|-----------------|---------------------|------------------|-----------------------|-------------------|
| | VND | trong kỳ | trong kỳ | hoàn/phân loại | VND |
| | | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | 39.837.958 | (6.672.853) | (31.062.519) | 2.102.586 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.621.894.902 | 10.809.682.600 | (13.631.712.691) | (1.799.864.811) | - |
| Các loại thuế khác | - | 28.502.999 | (28.502.999) | - | - |
| | 4.621.894.902 | 10.878.023.557 | (13.666.888.543) | (1.830.927.330) | 2.102.586 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---------------------------------|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 121.236.319.612 | 207.230.066.842 |
| Thường thành tích | 17.144.000.884 | 41.950.199.620 |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 1.889.729.749 | 7.818.797.632 |
| Chi phí lãi vay | 5.086.027.397 | 1.640.590.055 |
| Chi phí vận chuyển | 1.823.465.534 | 888.932.642 |
| Chi phí khác | 24.545.752.898 | 7.677.968.939 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 171.725.296.074 | 267.206.555.730 |
| | <hr/> | <hr/> |

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan | 2.000.561.584.225 | 2.000.378.520.575 |
| Lãi vay phải trả Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan – bên liên quan | - | 3.276.712.329 |
| Phải trả khác | 6.360.576.614 | 6.335.094.368 |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.006.922.160.839 | 2.009.990.327.272 |
| | <hr/> | <hr/> |

Khoản phải trả phi thương mại cho các bên liên quan bao gồm:

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|--|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Các công ty con | | |
| ▪ Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | 1.999.989.111.000 | 1.999.989.111.000 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | 459.409.575 | 389.409.575 |
| ▪ Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long | 113.063.650 | - |
| | <hr/> | <hr/> |
| | 2.000.561.584.225 | 2.000.378.520.575 |
| | <hr/> | <hr/> |

Các khoản phải trả phi thương mại cho các công ty con không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả dài hạn khác

| | 31/03/2021 | 1/1/2021 |
|---|-------------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay phải trả cho Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con | 670.568.639.554 | 620.693.878.024 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

| | 1/1/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND | Biến động trong kỳ | | 31/03/2021 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND |
|--------------|--|--------------------|-------------------|--|
| | | Vay VND | Hoàn trả VND | |
| Vay ngắn hạn | 993.210.000.000 | 687.930.000.000 | (622.460.000.000) | 1.058.680.000.000 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|---|-----------|-----------------|-------------------|-----------------|
| Các khoản vay ngân hàng không đảm bảo Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan | VND | 3,0% - 5,8% | 848.680.000.000 | 593.210.000.000 |
| | VND | 6,5% | 210.000.000.000 | 400.000.000.000 |
| | | | 1.058.680.000.000 | 993.210.000.000 |

(b) Vay dài hạn

| | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--------------------------------|-------------------|-------------------|
| Vay dài hạn | 3.111.844.095.436 | 3.111.844.095.436 |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 3.111.844.095.436 | 3.111.844.095.436 |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| | Loại tiền | Lãi suất năm | Năm đáo hạn | 31/03/2021 VND | 1/1/2021 VND |
|--|-----------|-----------------|----------------|-------------------|-------------------|
| Các khoản vay không đảm bảo từ Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc, một công ty con | | | | | |
| ▪ Khoản vay 1 | VND | 6,5% | 2021 | 2.419.754.495.481 | 2.419.754.495.481 |
| ▪ Khoản vay 2 | VND | 6,5% | 2021 | 692.089.599.955 | 692.089.599.955 |
| | | | | 3.111.844.095.436 | 3.111.844.095.436 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

| | Vốn cổ phần VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Lỗ lũy kế VND | Tổng VND |
|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 | 3.243.274.470.000 | 2.119.105.015.149 | (2.247.530.810.778) | 3.114.848.674.371 |
| Lỗ thuần trong kỳ | - | - | (53.264.044.471) | (53.264.044.471) |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 | 3.243.274.470.000 | 2.119.105.015.149 | (2.300.794.855.249) | 3.061.584.629.900 |
| Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 | 3.267.148.470.000 | 2.119.055.015.149 | (2.363.473.770.995) | 3.022.729.714.154 |
| Lợi nhuận thuần trong kỳ | - | - | 453.142.051 | 453.142.051 |
| Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2021 | 3.267.148.470.000 | 2.119.055.015.149 | (2.363.020.628.944) | 3.023.182.856.205 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

| | 31/03/2021 | | 1/1/2021 | |
|---------------------------------|----------------|-------------------|----------------|-------------------|
| | Số cổ phiếu | VND | Số cổ phiếu | VND |
| Vốn cổ phần được duyệt | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 |
| Vốn cổ phần đã phát hành | | | | |
| Cổ phiếu phổ thông | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 | 326.714.847 | 3.267.148.470.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

20. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|-------------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Tổng doanh thu | | |
| ▪ Bán hàng | 2.887.765.747.924 | 2.203.331.857.716 |
| Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| ▪ Chiết khấu thương mại | 158.788.469.362 | 128.810.280.014 |
| Doanh thu thuần | 2.728.977.278.562 | 2.074.521.577.702 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|-----------------|--|--|
| Hàng hóa đã bán | 2.534.696.288.794 | 1.932.060.015.798 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|---|--|--|
| Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay | 23.523.486.359 | 17.163.559.155 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 117.000 | 121.814.645 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | - | 23.258.553 |
| | 23.523.603.359 | 17.308.632.353 |

23. Chi phí tài chính

| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
|--|--|--|
| Chi phí lãi vay từ: | | |
| ▪ Các công ty con | 55.641.062.899 | 50.428.925.547 |
| ▪ Ngân hàng | 2.319.140.488 | 5.043.372.220 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái | 117.000 | - |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện | 95.483.488 | - |
| Chi phí khác | 15.407.349.773 | 12.188.249.360 |
| | 73.463.153.648 | 67.660.547.127 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|--|
| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
| <i>Các công ty mẹ</i> | | |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan | | |
| Lãi cho vay | 373.972.603 | - |
| <i>Các công ty con</i> | | |
| Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang | | |
| Mua hàng | 99.973.972.755 | 1.027.901.265 |
| Bán hàng | 522.608.385 | 59.727.593.645 |
| Phí thuê kho | 135.000.000 | 135.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên | | |
| Mua hàng | 50.870.613.020 | 43.631.135 |
| Bán hàng | 44.027.900 | 26.208.327.175 |
| Phí thuê kho | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long | | |
| Phí thuê kho | 360.000.000 | 360.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang | | |
| Mua hàng | 138.907.865.565 | 2.243.227.370 |
| Bán hàng | 1.523.322.230 | 114.657.481.535 |
| Phí thuê kho | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An | | |
| Mua hàng | 85.474.278.650 | 57.830.500 |
| Bán hàng | 352.736.000 | 45.635.574.900 |
| Phí thuê kho | 105.000.000 | 105.000.000 |
| Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam | | |
| Cho vay | 37.500.000.000 | 139.800.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | 6.128.431.507 | 4.105.791.780 |
| Công ty TNHH MNS Meat Sài Gòn | | |
| Cho vay | 200.200.000.000 | 80.250.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | 3.612.842.466 | 4.052.643.154 |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| | Giá trị giao dịch | |
|--|--|--|
| | Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 VND | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 VND |
| Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An | | |
| Cho vay | 154.600.000.000 | 137.000.000.000 |
| Thu nhập lãi cho vay | 1.008.123.290 | 2.279.647.948 |
| Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế | | |
| Mua hàng | 316.883.372.065 | 495.739.290 |
| Bán hàng | 202.637.970 | 214.901.470.635 |
| Góp vốn | - | 214.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc | | |
| Bán hàng | 4.638.708.330 | 5.998.855.235 |
| Mua hàng | 1.335.786.838.330 | 1.094.960.752.780 |
| Chi phí lãi vay | 49.874.761.530 | 50.428.925.547 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ | | |
| Mua hàng | 1.453.784.000 | 698.017.100 |
| Công ty TNHH Một Thành viên Con Cò Bình Định | | |
| Bán hàng | 1.610.142.560 | 891.462.570 |
| Mua hàng | 355.950.444.695 | 269.368.851.170 |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên | | |
| Bán hàng | 128.597.350 | 72.845.300 |
| Mua hàng | 173.585.980.425 | 86.676.631.800 |
| Phí thuê kho | 189.000.000 | 126.000.000 |
| Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt | | |
| Bán hàng | 18.135.435.500 | - |
| Các bên liên quan khác | | |
| Công ty Cổ phần Hàng Tiêu dùng Masan | | |
| Chi phí công nghệ thông tin (đã bao gồm VAT) | 3.003.821.421 | 2.398.046.434 |
| Chi phí quản lý dự án (đã bao gồm VAT) | 40.276.152 | 69.697.849 |
| Mua hàng | 6.000.007 | 3.050.000 |
| Công Ty TNHH Tầm Nhìn Masan | | |
| Lãi vay | 5.766.301.369 | - |
| Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Thương Mại Tổng Hợp VinCommerce | | |
| Mua hàng hóa (đã bao gồm VAT) | 191.428.665 | - |

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

| Giá trị giao dịch | |
|----------------------------------|----------------------------------|
| Từ 1/1/2021 đến 31/3/2021 | Từ 1/1/2020 đến 31/3/2020 |
| VND | VND |

Nhân sự quản lý chủ chốt

| | | |
|---------|---------------|----------------|
| Thù lao | 6.710.745.000 | 11.270.261.500 |
|---------|---------------|----------------|

Tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản giao dịch thông thường.

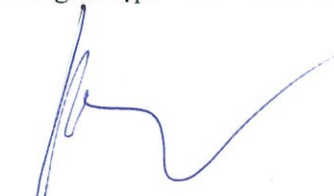
25. Giải trình biến động lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN Quý 1/2021 là 0,45 tỷ đồng, tăng trưởng 101% so với cùng kỳ năm 2020, chủ yếu do sự biến động từ các chỉ tiêu sau:

- Doanh thu bán hàng mảng thức ăn gia súc Quý 1/2021 của Công ty đạt 2.728,98 tỷ VND, tăng 654,46 tỷ đồng (+32%) dẫn tới lợi nhuận gộp tăng 51,82 tỷ đồng (+36%) so với cùng kỳ năm 2020, do sản lượng thức ăn chăn nuôi heo tăng trưởng 44%;
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 6,21 tỷ đồng (+36%) so với cùng kỳ năm ngoái chủ yếu do thu nhập lãi cho vay.

Ngày 29 tháng 4 năm 2021

Người lập:



Trần Quang Bé
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Nguyễn Thị Minh Hằng
Giám đốc Tài chính



Phạm Trung Lâm
Tổng Giám đốc

